

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THĂNG BÌNH										Biểu mẫu số 59 (Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)															
QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024 (Kèm theo Tờ trình số 176 /TTr-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của UBND huyện)																									
Đơn vị tính: Triệu đồng																									
S T T	Tên đơn vị	Dự toán (Kể cả điều chỉnh, bổ sung)								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia								
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước						Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
TỔNG SỐ		346.578,93	156.495,46	190.083,47	-	190.083,47	49.662,62	117.663,13	22.757,73	336.765,68	156.495,46	180.270,23	157,20	180.113,03	82.606,91	75.447,85	22.215,47	97,17	100,00	94,84	-	94,75	166,34	64,12	97,62
1	Thị trấn Hà Lam	25.745,96	6.367,83	19.378,13	-	19.378,13	16.095,78	3.236,26	46,10	23.636,11	6.367,83	17.268,29		17.268,29	14.069,56	3.152,63	46,10	91,81	100,00	89,11	-	89,11	87,41	97,42	100,00
2	Bình Dương	17.354,46	7.637,60	9.716,86	-	9.716,86	-	8.511,28	1.205,58	16.902,67	7.637,60	9.265,07		9.265,07	3.936,36	4.123,14	1.205,58	97,40	100,00	95,35	-	95,35		48,44	100,00
3	Bình Giang	15.814,47	7.602,28	8.212,19	-	8.212,19	-	6.519,82	1.692,37	15.771,65	7.602,28	8.169,37		8.169,37	1.450,00	5.046,05	1.673,31	99,73	100,00	99,48	-	99,48		77,40	98,87
4	Bình Triều	12.287,18	6.857,30	5.429,88	-	5.429,88	-	5.192,17	237,71	12.117,16	6.857,30	5.259,86		5.259,86	1.418,65	3.603,51	237,71	98,62	100,00	96,87	-	96,87		69,40	100,00
5	Bình Đào	15.033,91	7.018,53	8.015,37	-	8.015,37	324,50	6.500,94	1.189,94	14.965,61	7.018,53	7.947,08		7.947,08	2.619,19	4.137,95	1.189,94	99,55	100,00	99,15	-	99,15	807,14	63,65	100,00
6	Bình Minh	2.722,07	537,07	2.185,00	-	2.185,00	95,00	2.064,88	25,12	2.418,30	537,07	1.881,22		1.881,22	547,33	1.308,77	25,12	88,84	100,00	86,10	-	86,10	576,14	63,38	100,00
7	Bình Hải	11.677,00	7.583,17	4.093,83	-	4.093,83	207,99	3.717,71	168,13	11.677,00	7.583,17	4.093,83		4.093,83	1.068,36	2.857,34	168,13	100,00	100,00	100,00	-	100,00	513,65	76,86	100,00
8	Bình Nam	21.693,77	8.219,06	13.474,71	-	13.474,71	2.233,81	7.911,64	3.329,27	20.032,49	8.219,06	11.813,43		11.813,43	5.294,80	3.189,37	3.329,27	92,34	100,00	87,67	-	87,67	237,03	40,31	100,00
9	Bình Sa	14.501,38	8.090,62	6.410,76	-	6.410,76	373,51	6.003,43	33,83	14.454,38	8.090,62	6.363,76		6.363,76	2.555,60	3.774,34	33,83	99,68	100,00	99,27	-	99,27	684,22	62,87	100,00
10	Bình Phúc	12.270,95	6.586,99	5.683,96	-	5.683,96	301,35	4.204,00	1.178,61	12.226,45	6.586,99	5.639,47		5.639,47	1.527,35	2.936,62	1.175,50	99,64	100,00	99,22	-	99,22	506,83	69,85	99,74
11	Bình Nguyên	11.458,70	6.560,44	4.898,26	-	4.898,26	979,08	3.841,91	77,27	11.399,64	6.560,44	4.839,20		4.839,20	2.178,10	2.583,84	77,27	99,48	100,00	98,79	-	98,79	222,46	67,25	100,00
12	Bình Tú	20.451,85	8.784,25	11.667,61	-	11.667,61	4.729,58	6.380,76	557,27	19.409,33	8.784,25	10.625,09		10.625,09	6.160,82	4.407,00	57,27	94,90	100,00	91,06	-	91,06	130,26	69,07	102,28
13	Bình Trung	17.679,68	8.379,04	9.300,64	-	9.300,64	3.697,75	5.402,65	200,24	16.250,98	8.379,04	7.871,94		7.871,94	4.560,28	3.115,79	195,87	91,92	100,00	84,64	-	84,64	123,33	57,67	97,82
14	Bình An	17.712,18	8.290,34	9.421,84	-	9.421,84	4.515,48	3.279,35	1.627,01	16.847,84	8.290,34	8.557,50		8.557,50	3.776,46	3.154,03	1.627,01	95,12	100,00	90,83	-	90,83	83,63	96,18	100,00
15	Bình Quê	16.016,88	7.194,96	8.821,92	-	8.821,92	1.879,68	5.753,87	1.188,38	15.680,81	7.194,96	8.485,85		8.485,85	4.699,55	2.600,32	1.185,99	97,90	100,00	96,19	-	96,19	250,02	45,19	99,80
16	Bình Phú	34.126,65	14.402,27	19.724,38	-	19.724,38	1.004,27	13.940,00	4.780,11	33.294,45	14.402,27	18.892,18	-	18.892,18	5.777,64	8.334,43	4.780,11	97,56	100,00	95,78	-	95,78	575,31	59,79	100,00
17	Bình Quý	13.853,73	7.590,17	6.263,56	-	6.263,56	1.429,95	3.848,96	984,65	13.630,89	7.590,17	6.040,72		6.040,72	2.256,59	2.799,48	984,65	98,39	100,00	96,44	-	96,44	157,81	72,73	100,00
18	Bình Định	32.153,32	14.091,65	18.061,66	-	18.061,66	4.565,69	12.312,34	1.183,63	32.027,60	14.091,65	17.935,95	-	17.935,95	9.297,52	7.454,79	1.183,63	99,61	100,00	99,30	-	99,30	203,64	60,55	100,00
19	Bình Trị	14.225,80	6.950,85	7.274,95	-	7.274,95	3.587,58	3.600,24	87,14	14.225,80	6.950,85	7.274,95	157,20	7.117,75	3.677,21	3.510,60	87,14	100,00	100,00	100,00	-	97,84	102,50	97,51	100,00
20	Bình Lãnh	19.799,00	7.751,05	12.047,94	-	12.047,94	3.641,63	5.440,93	2.965,38	19.796,51	7.751,05	12.045,46		12.045,46	5.735,55	3.357,86	2.952,05	99,99	100,00	99,98	-	99,98	157,50	61,71	99,55